

## Lesson2

### Abort

/ə'bo:t/

### Dừng lại, hủy bỏ

to end a program or a process before its completion

Để kết thúc một chương trình hoặc một quá trình trước khi hoàn thành

When the word processor application crashed, the user had to abort the program and lose all his unsaved changes.

Khi ứng dụng xử lý văn bản gặp sự cố, người dùng phải hủy bỏ chương trình và mất tất cả các thay đổi chưa lưu của mình.

### Bug

/bʌg/

### Lỗi do trong quá trình lập trình gây ra

an error or glitch in a computer program caused by a programmer's mistake

Lỗi hoặc trục trặc trong chương trình máy tính do lỗi của lập trình viên

An average developer will create one bug for every 10 lines of code written.

Một nhà phát triển trung bình sẽ tạo ra một lỗi cho mỗi 10 dòng mã được viết.

### Closed source

/klouzd/ /sôrs/

### Mã nguồn đóng

software in which the license stipulates that the user cannot see, edit, or manipulate the source code of a software program

Phần mềm trong đó giấy phép quy định rằng người dùng không thể xem, chỉnh sửa hoặc thao tác mã nguồn của chương trình phần mềm

I wanted to develop a new feature for the program, but I couldn't because it was closed source.

Tôi muốn phát triển một tính năng mới cho chương trình, nhưng tôi không thể vì nó là nguồn đóng.

## Compatible

/kəm'pætəbl/

## Tương thích

capable of being used without modification

Có khả năng được sử dụng mà không cần sửa đổi

The IBM 360 was the first commercially successful computer family with a wide range of compatible parts.

IBM 360 là dòng máy tính thành công về mặt thương mại đầu tiên với nhiều bộ phận tương thích

## Crash

/kræʃ/

## Ứng dụng đột ngột tự động tắt

a computer failure which aborts an application or freezes an operating system

Lỗi máy tính hủy ứng dụng hoặc đóng băng hệ điều hành

The user was advised to reboot the computer after a serious crash in which the computer no longer responded.

Người dùng được khuyến cáo khởi động lại máy tính sau một sự cố nghiêm trọng mà máy tính không còn phản hồi.

## End user

/end/ /'ju:zə/

người dùng cuối ( Trong công nghệ thông tin, người dùng cuối không phải là " khách hàng " (customer) theo nghĩa thông thường—họ

# thường là nhân viên của khách hàng và không có hiểu biết nhiều về kỹ thuật)

a person who uses a product or service on a computer

Một người sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ trên máy tính

Developers must maintain a close relationship with end users if they want to have a successful career.

Các nhà phát triển phải duy trì mối quan hệ chặt chẽ với người dùng cuối nếu họ muốn có một sự nghiệp thành công.

## Error

**/ˈerər/**

### Lỗi

an incorrect action attributable to poor judgment, ignorance, or inattention

Một hành động không chính xác được cho là do đánh giá kém, thiếu hiểu biết hoặc không chú ý

The computer reported a "division by zero" error and automatically aborted the program.

Máy tính báo lỗi "chia cho 0" và tự động hủy bỏ chương trình.

## Execute

**/ˈeksɪkjʊ:t/**

### Thi hành

to start a program on a computer

Để bắt đầu một chương trình trên máy tính

The program was set to execute every night at midnight.

Chương trình được thiết lập để thực hiện hàng đêm vào lúc nửa đêm.

## Feature

**/ˈfi:tʃə/**

## chức năng

something a computer program is "supposed" to do; often a reason to buy or upgrade software

Một cái gì đó mà một chương trình máy tính "phải" làm; thường là lý do để mua hoặc nâng cấp phần mềm

The man upgraded his copy of Word because of a new feature that allowed him to spell-check documents in Spanish.

Người đàn ông đã nâng cấp bản sao Word của mình vì một tính năng mới cho phép anh ta kiểm tra chính tả tài liệu bằng tiếng Tây Ban Nha.

## IDE (integrated development environment)

***/ˈɪntəˌɡreɪtəd/ /dɪˈvɛləpmənt//ɪnˈvaɪrənmənt/***

## Môi trường lập trình

an application normally consisting of a source code editor, a compiler and/or interpreter, build-automation tools, and a debugger

Một ứng dụng thường bao gồm trình soạn thảo mã nguồn, trình biên dịch và / hoặc trình thông dịch, các công cụ tự động hóa xây dựng và trình gỡ lỗi

The new employee asked his boss to buy him a license for his favorite IDE because there was none installed on his new company laptop.

Nhân viên mới đã yêu cầu ông chủ của anh ta mua cho anh ta phiên bản IDE yêu thích của anh ta vì không có gì được cài đặt trên máy tính xách tay của công ty mới

## Open source

***/ˈoʊpən/ /sɔrs/***

## Mã nguồn mở

a program in which the code is distributed allowing programmers to alter and change the original software as much as they like

Một chương trình trong đó mã được phân phối cho phép các lập trình viên thay đổi và thay đổi phần mềm gốc tùy thích

The article stated that many programmers prefer open source solutions because they can modify features and fix bugs without waiting for an upgrade or patch from the manufacturer.

Bài báo cho biết nhiều lập trình viên thích các giải pháp mã nguồn mở hơn vì chúng có thể sửa đổi các tính năng và sửa lỗi mà không cần đợi bản nâng cấp hoặc vá lỗi từ nhà sản xuất.

## Programmer

***/ˈproʊˌgræmə/***

### Lập trình viên

a person who writes or modifies software

Một người viết hoặc sửa đổi phần mềm

The software company needed to hire three new programmers to help debug their flagship application.

Công ty phần mềm cần thuê ba lập trình viên mới để giúp gỡ lỗi ứng dụng hàng đầu của họ.

## Proprietary

***/prəˈpraɪəˌteri/***

### Quyền sở hữu

privately developed and owned technology

Công nghệ được sở hữu và phát triển riêng

Because of proprietary code, you may not modify or redistribute the source code of Windows or Macintosh operating systems.

Vì mã độc quyền, bạn không thể sửa đổi hoặc phân phối lại mã nguồn của hệ điều hành Windows hoặc Macintosh.

## Restriction

***/riˈstrɪkʃən/***

### Sự hạn chế

a rule or law which limits or controls access to something

Một quy tắc hoặc luật hạn chế hoặc kiểm soát điều gì đó

The video website had content restrictions in place for users under the age of 18.

Trang web video có giới hạn nội dung đối với người dùng dưới 18 tuổi.

# Usability

**/ˌjuːəˈbɪlɪti/**

## Khả năng, năng lực

a measure of how easy or hard a program is to use

Thước đo mức độ dễ dàng hay khó sử dụng của một chương trình

Back in the day, programmers or salespeople would often be responsible for the user experience, but now we assign that task to a properly trained UX designer.

Trước đây, các lập trình viên hoặc nhân viên bán hàng thường chịu trách nhiệm về trải nghiệm người dùng, nhưng bây giờ chúng tôi giao nhiệm vụ đó cho một nhà thiết kế UX được đào tạo bài bản.